

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : **141** /CDGD

Hoà Bình, ngày **17** tháng **10** năm 2018

V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 5 năm 2018

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 16/8/2018 đến hết ngày 15/10/2018, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp 0,96 kinh phí hoạt động công đoàn lần 5 năm 2018 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính từ ngày 16/8/2018 đến hết ngày 15/10/2018 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 5 năm 2018 và 05 đơn vị phải nộp kinh phí theo NQ9C còn thiếu từ năm 2017 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí đã trừ theo các lần thông báo để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2018 gồm 02 mục: đưa tổng số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 0,96 (*ở cột số 05 của biểu số 02*) vào dòng “Kinh phí cấp trên cấp”; đưa tổng số kinh phí đã trừ theo NQ9C (*ở cột số 08 của biểu số 02*) vào dòng “Kinh phí nộp cấp trên”.

3. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị các đơn vị căn cứ vào số lượng đoàn viên nộp đủ 2% kinh phí công đoàn năm 2018 về tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình trước ngày 15/12/2018 để Công đoàn Giáo dục Hòa Bình có thời gian tính toán và cấp lại 0,96 kinh phí hoạt động cho công đoàn cơ sở trước ngày 31/12/2018.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT CDGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

Biểu số 01

THÔNG BÁO

CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 5 NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2017	Đã cấp lần 1	Đã cấp lần 2	Đã cấp lần 3	Cấp lần 4	Cấp lần 5	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	5,878,120		5,094,000	0,000	8,660,000		19,632,120
2	Trường THPT Đại Đông	0,000	1,093,000	5,601,000	6,003,000		3,446,500	16,143,500
3	Trường THPT Quyết Thắng	618,639		4,279,000	4,411,000	2,977,500	2,825,000	15,111,139
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,013,469	4,290,000	2,295,000	4,793,000	4,654,200	4,597,000	22,642,669
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	3,852,007	4,305,000	100,000	0,000			8,257,007
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	2,965,847	2,762,000	2,967,000	1,463,000	3,829,800	2,900,000	16,887,647
7	Trường THPT Thạch Yên	1,437,829	2,114,000	2,433,000	1,179,000	1,712,500	3,400,000	12,276,329
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,913,917	2,828,000	2,924,000	1,393,000	2,236,600	3,104,000	14,399,517
9	Trường THPT Cao Phong	2,770,580	4,089,000	4,660,000	2,108,000	938,200	4,392,000	18,957,780
10	Trường THPT Kỳ Sơn	1,605,741	6,002,000	6,380,000	0,000	7,779,400	4,082,000	25,849,141
11	Trường THPT Phú Cường	1,703,438	2,532,000	1,355,000	2,917,000	3,491,200	1,379,000	13,377,638
12	Trường THPT Lương Sơn	4,424,278	4,451,000	2,429,000	4,901,000	6,505,400	2,343,000	25,053,678
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	5,784,932	6,031,000	140,000	6,171,000		4,539,400	22,666,332
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,796,526	4,642,000	3,879,000	1,729,000	4,581,900	3,377,000	20,005,426
15	Trường THPT Cù Chính Lan	0,000	7,238,000	167,000	0,000	8,988,100		16,393,100
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	0,000	5,030,000	116,000	3,775,000	2,693,600	3,775,000	15,389,600
17	Trường THPT Lạc Thủy B	4,760,868		6,314,000	4,303,000	4,227,000	4,617,000	24,221,868
18	Trường THPT Lạc Thủy	3,602,251	4,352,000	4,431,000	2,178,000	5,607,900	2,216,000	22,387,151
19	Trường THPT Lạc Thủy C	3,131,993		0,000	6,669,000	4,861,500	2,622,000	17,284,493
20	Trường THPT Mai Châu	4,433,412	4,475,000	2,712,000	4,804,000	2,476,200	5,151,000	24,051,612
21	Trường THPT Mai Châu B	2,256,554		0,000	5,791,000		2,401,200	10,448,754

22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	5,173,542		4,251,000	4,174,000		3,462,100	17,060,642
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	6,763,420		3,446,000	3,426,000			13,635,420
24	Trường THPT Yên Thủy C	4,494,566		4,405,000	0,000	3,631,200	4,365,000	16,895,766
25	Trường THPT Yên Thủy A	7,556,771		7,507,000	0,000	6,349,500	7,643,000	29,056,271
26	Trường THPT Yên Thủy B	4,338,815	3,902,000	2,086,000	1,996,000	4,137,100	4,085,000	20,544,915
27	Trường THPT Thanh Hà	3,453,809	2,937,000	1,540,000	3,278,000	2,739,400	3,327,000	17,275,209
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	3,413,762		3,317,000	0,000	2,902,800	3,361,000	12,994,562
29	Trường THPT 19/5	3,391,417	2,500,000	7,761,000	3,151,000	6,761,200	5,780,000	29,344,617
30	Trường THPT Kim Bôi	3,126,635	5,099,000	5,315,000	3,354,000	6,823,100	5,323,000	29,040,735
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	1,373,437	3,450,000	2,999,000	1,569,000	3,030,000	3,446,000	15,867,437
32	Trường THPT Sào Báy	3,959,775	5,119,000	1,898,000	2,311,000	4,440,100	3,649,000	21,376,875
33	Trường THPT Bắc Sơn	3,033,468	2,123,000	2,261,000	1,127,000	3,102,600	2,296,000	13,943,068
34	Trường THPT Mường Chiềng	2,618,723	2,379,000	1,249,000	1,296,000	4,601,800	1,358,000	13,502,523
35	Trường THPT Yên Hoà	2,113,811	1,642,000	856,000	968,000	501,900	1,865,000	7,946,711
36	Trường THPT Đà Bắc	2,233,742	3,377,000	1,858,000	3,658,000	3,073,200	5,751,000	19,950,942
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	3,343,189	1,822,000	1,008,000	2,048,000	1,842,400	1,943,000	12,006,589
38	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Đà Bắc	3,109,722		0,000	6,969,000		3,155,100	13,233,822
39	Trường THPT Đoàn Kết	4,769,160	3,296,000	1,764,000	1,688,000	5,048,900	3,350,000	19,916,060
40	Trường THPT Tân Lạc	2,888,713	4,314,000	2,273,000	4,577,000	6,164,100	4,347,000	24,563,813
41	Trường THPT Mường Bi	3,298,709	3,347,000	1,806,000	4,105,000	5,923,500	1,868,000	20,348,209
42	Trường THPT Lũng Vân	3,151,444		0,000	3,171,000	1,965,200	1,716,000	10,003,644
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	428,057		4,649,000	0,000	5,090,800	4,937,000	15,104,857
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,418,826	6,276,000	6,972,000	3,290,000	8,943,800	6,985,000	36,885,626
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	12,397,449	16,140,000	11,386,000	5,640,000	9,583,300	11,479,000	66,625,749
46	Trường THPT Công nghiệp	3,582,652		4,187,000	0,000	6,930,700	9,990,000	24,690,352
47	Trường THPT Lạc Long Quân	3,236,338	4,699,000	5,018,000	2,506,000	6,012,200	5,184,000	26,655,538
48	Trường THPT Ngô Quyền	1,878,656	2,769,000	3,189,000	1,476,000	3,890,100	2,957,000	16,159,756
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	6,249,007	10,163,000	11,395,000	5,319,000	21,005,100	9,684,000	63,815,107
50	TT GD TX tỉnh	2,007,980	3,511,000	4,776,000	93,000	5,459,800	5,575,000	21,422,780
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	18,069,007		982,000	12,626,000	9,283,300	4,929,000	45,889,307
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	592,873	982,000	1,005,000	0,000	1,811,700	2,352,000	6,743,573

53	Trung tâm THHN-NNTH	2.478,331	4.053,000	1.506,000	3.553,000	4.593,300	1,538,000	17,721,631
54	Công ty CP sách & TBTH	0,000		0,000	0,000			0,000
	Cộng	187,896,207	160,134,000	170,941,000	151,957,000	231,863,100	198,867,300	1,101,658,607

Lưu ý: Riêng đối với trường THPT Mai Châu B, số kinh phí đơn vị được cấp lần này là: 2.401.200đ, trong đó kinh phí được cấp lần 5 là: 1.253.400đ và kinh phí được cấp lần 4 là 1.147.800đ (Số tiền trên Công đoàn Giáo dục Hoà Bình chưa cấp trong lần 4 vì số kinh phí lần 4 đơn vị được nhận chưa đủ để bù trừ số kinh phí NQ9C còn nợ của năm 2017 là 2.231.600đ nên CDGD Hoà Bình cấp gộp vào lần 5/2018).

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 5 NĂM 2018)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C từ 16/8/2018 đến hết ngày 15/10/2018	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CDCS theo số thực thu (0,96)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CDCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ-BCH	Trừ NQ 9C còn thiếu của năm 2017
1	2	3	4=3/2	5	6=(4+5)*30%	7=4+5-6	8=7*10%	9
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	-	-				
2	Trường THPT Đại Đồng	14,457,000	7,228,500	6,939,000	4,250,250	9,917,250	992,000	2,500,500
3	Trường THPT Quyết Thắng	6,867,500	3,433,750	3,296,000	2,018,925	4,710,825	471,000	
4	Trường THPT Lạc Sơn	11,173,500	5,586,750	5,363,000	3,284,925	7,664,825	766,000	
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	-	-	-				
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	7,050,000	3,525,000	3,384,000	2,072,700	4,836,300	484,000	
7	Trường THPT Thạch Yên	8,265,049	4,132,525	3,967,000	2,429,857	5,669,667	567,000	
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	7,546,366	3,773,183	3,622,000	2,218,555	5,176,628	518,000	
9	Trường THPT Cao Phong	10,675,544	5,337,772	5,124,000	3,138,532	7,323,240	732,000	
10	Trường THPT Kỳ Sơn	9,922,600	4,961,300	4,763,000	2,917,290	6,807,010	681,000	
11	Trường THPT Phú Cường	3,352,900	1,676,450	1,609,000	985,635	2,299,815	230,000	
12	Trường THPT Lương Sơn	5,695,149	2,847,575	2,734,000	1,674,472	3,907,102	391,000	
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	15,200,000	7,600,000	7,296,000	4,468,800	10,427,200	1,043,000	1,713,600
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	8,207,769	4,103,885	3,940,000	2,413,165	5,630,719	563,000	
15	Trường THPT Cù Chính Lan	-	-	-				
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	9,175,000	4,587,500	4,404,000	2,697,450	6,294,050	629,000	
17	Trường THPT Lạc Thủy B	11,223,676	5,611,838	5,387,000	3,299,651	7,699,187	770,000	
18	Trường THPT Lạc Thủy	5,384,800	2,692,400	2,585,000	1,583,220	3,694,180	369,000	
19	Trường THPT Lạc Thủy C	6,373,922	3,186,961	3,059,000	1,873,788	4,372,173	437,000	
20	Trường THPT Mai Châu	12,520,400	6,260,200	6,010,000	3,681,060	8,589,140	859,000	
21	Trường THPT Mai Châu B	8,470,500	4,235,250	4,066,000	2,490,375	5,810,875	581,000	2,231,600
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	10,166,300	5,083,150	4,880,000	2,988,945	6,974,205	697,000	720,900
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	-	-	-				
24	Trường THPT Yên Thủy C	10,611,100	5,305,550	5,093,000	3,119,565	7,278,985	728,000	
25	Trường THPT Yên Thủy A	18,578,600	9,289,300	8,918,000	5,462,190	12,745,110	1,275,000	
26	Trường THPT Yên Thủy B	9,929,100	4,964,550	4,766,000	2,919,165	6,811,385	681,000	
27	Trường THPT Thanh Hà	8,087,800	4,043,900	3,882,000	2,377,770	5,548,130	555,000	
28	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Yên Thủy	8,169,300	4,084,650	3,921,000	2,401,695	5,603,955	560,000	

29	Trường THPT 19/5	14,049,600	7,024,800	6,744,000	4,130,640	9,638,160	964,000	
30	Trường THPT Kim Bôi	12,940,300	6,470,150	6,211,000	3,804,345	8,876,805	888,000	
31	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Kim Bôi	8,377,400	4,188,700	4,021,000	2,462,910	5,746,790	575,000	
32	Trường THPT Sào Báy	8,870,600	4,435,300	4,258,000	2,607,990	6,085,310	609,000	
33	Trường THPT Bắc Sơn	5,580,400	2,790,200	2,679,000	1,640,760	3,828,440	383,000	
34	Trường THPT Mường Chiềng	3,302,000	1,651,000	1,585,000	970,800	2,265,200	227,000	
35	Trường THPT Yên Hoà	4,533,600	2,266,800	2,176,000	1,332,840	3,109,960	311,000	
36	Trường THPT Đà Bắc	13,980,000	6,990,000	6,710,000	4,110,000	9,590,000	959,000	
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	4,722,000	2,361,000	2,267,000	1,388,400	3,239,600	324,000	
38	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đà Bắc	9,080,000	4,540,000	4,358,000	2,669,400	6,228,600	623,000	579,900
39	Trường THPT Đoàn Kết	8,144,400	4,072,200	3,909,000	2,394,360	5,586,840	559,000	
40	Trường THPT Tân Lạc	10,567,700	5,283,850	5,072,000	3,106,755	7,249,095	725,000	
41	Trường THPT Mường Bi	4,539,900	2,269,950	2,179,000	1,334,685	3,114,265	311,000	
42	Trường THPT Lũng Vân	4,170,800	2,085,400	2,002,000	1,226,220	2,861,180	286,000	
43	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Tân Lạc	12,000,000	6,000,000	5,760,000	3,528,000	8,232,000	823,000	
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	16,979,376	8,489,688	8,150,000	4,991,906	11,647,782	1,165,000	
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	27,901,200	13,950,600	13,393,000	8,203,080	19,140,520	1,914,000	
46	Trường THPT Công nghiệp	24,283,000	12,141,500	11,656,000	7,139,250	16,658,250	1,666,000	
47	Trường THPT Lạc Long Quân	12,602,800	6,301,400	6,049,000	3,705,120	8,645,280	865,000	
48	Trường THPT Ngô Quyền	7,187,994	3,593,997	3,450,000	2,113,199	4,930,798	493,000	
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	23,540,500	11,770,250	11,299,000	6,920,775	16,148,475	1,615,000	
50	TT GDTX tỉnh	13,552,600	6,776,300	6,505,000	3,984,390	9,296,910	930,000	
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	11,982,078	5,991,039	5,751,000	3,522,612	8,219,427	822,000	
52	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lương Sơn	5,715,700	2,857,850	2,744,000	1,680,555	3,921,295	392,000	
53	TT kỹ thuật THHN-NNTH	3,737,800	1,868,900	1,794,000	1,098,870	2,564,030	256,000	
54	Công ty CP sách & TBTH	-	-	-				
Cộng		499,445,623	249,722,812	239,730,000	146,835,843	342,616,968	34,264,000	7,746,500

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 17 tháng 10 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc